

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 246/2024/DS-PT

Ngày: 14/5/2024

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
thừa kế quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21/3/2024 và ngày 14/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 388/2023/TLPT-DS ngày 22/11/2023 về việc “Tranh chấp dân sự Quyền sử dụng đất; Thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2024/QĐ-PT ngày 22/01/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 130/2024/QĐ-PT ngày 22/02/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ tạm trú: số C, hẻm C, đường N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số A, đường số A, phường D, thành phố T, tỉnh Long An theo hợp đồng ủy quyền ngày 01/10/2022.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1 Cụ Nguyễn Văn C, sinh năm 1926;
Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;
Chỗ ở hiện nay: Tổ B, ấp T, xã P, thành phố R, Kiên Giang.
- 3.2 Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Số F, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.3 Chị Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.
- 3.4 Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957.
Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.5 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Số F, đường M, Khóm C, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.
- 3.6 Bà Võ Thanh H2, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.7 Nguyễn Thị Xuân H3, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.8 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970.
Địa chỉ: Ấp C, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.
- 3.9 Bà Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Tổ D, đường C, ấp C, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.
- Có mặt:* Ông Nguyễn Văn T, ông Trần Thanh H1, cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L.
- Vắng mặt:* Chị Trần Thị Thanh T1, bà Võ Thanh H2, chị Nguyễn Thị Xuân H3, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Út E.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quyền sử dụng (viết tắt QSD):

Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND):

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Nguồn gốc phân đất tranh chấp của cha, mẹ là cụ Nguyễn Văn C, cụ Mã Thị T2 và các con. Năm 1985, cụ C rời khỏi địa phương nên ông T, cụ T2 tiếp tục canh tác. Ông T là con trai trưởng trực tiếp canh tác nên ngày 08/7/1994 ông T được cấp QSD đất thuộc thửa đất số 866, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.003m² (nay là thửa 1274, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc thực tế 2.100,4m²), đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Năm 2004, ông T có nói cụ C về ở lại với cụ T2 thì ông T sẽ sang tên QSD đất lại cho cụ C và cụ T2. Tuy nhiên, cụ C không về sống chung với cụ T2 nên hồ sơ chưa hoàn tất và còn lưu ở Phòng địa chính huyện C. Trên đất có một căn nhà (6m x 12m), mái lợp tole, nền lót gạch tàu, chi phí được Nhà nước hỗ trợ và một phần tiền của ông T. Nay bà Nguyễn Thị H về sử dụng đất mà không thông qua ông T, không cho ông T đến thắp nhang cho ông bà và cụ T2. Ông T có khiếu nại đến UBND xã A thì biết cụ C tặng cho QSD đất cho bà H nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên.

Ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả lại thửa đất 1274. Quá trình giải quyết vụ án, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được sử dụng chung thửa đất 1274 cùng với cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H. Đối với tài sản, công trình kiến trúc trên đất và công sức đóng góp, ông T không có yêu cầu tranh chấp.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Đất tranh chấp là của cụ C cho bà H từ năm 2005. Bà H đã ở trên phần đất này từ nhỏ đến nay, đã tiến hành san lấp mặt bằng, phá bỏ vườn nhãn cũ và trồng mới khoảng 200 cây mít. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do cụ Nguyễn Văn C xây dựng, các ngôi mộ của ông bà nội, cụ T2 và anh trai là Nguyễn Quốc T3 do bà H đầu tư chi phí xây vào năm 2019. Tuy nhiên, nay bà H không yêu cầu gì đối với cây trồng, công trình kiến trúc có trên đất.

Bà H có yêu cầu phản tố, yêu cầu được công nhận QSD thửa đất 1274 cho bà H. Sau đó bà H có đơn rút yêu cầu phản tố, thay đổi yêu cầu giao cho cụ C được được QSD thửa đất 1274 này (BL 99).

Tại phiên hòa giải ngày 27/7/2023, bà H không đồng ý theo yêu cầu của ông T, bà yêu cầu tách thửa đất 1274 thành 2 phần;

Phần 1: Phần đất có căn nhà và khu mộ, diện tích 526,8m², vị trí theo các mốc 1C, 6a, 7, 8, 9, 9a, 10, 1C, đứng tên QSD chung gồm cụ C, bà P, ông T, bà K, bà H;

Phần 2: Phần đất còn lại có cây trên đất, diện tích 1.573,6m², vị trí các mốc 1, 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 1C, 10, 1 cho cá nhân cụ C đứng tên QSD đất.

- Các người liên quan:

+ Cụ Nguyễn Văn C trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ C tạo lập, tổng diện tích 11.375m². Ngày 08/7/1994 cụ C tạm cho con trai là Nguyễn Văn T đứng tên giấy QSD đất để vay vốn Ngân hàng làm ăn. Năm 2003, cụ C phát hiện ông T đã chuyển nhượng gần 9.000m² cho người khác, nên cụ C yêu cầu ông T trả lại phần đất đang tranh chấp. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 1214/CN ngày 19/5/2004 và đã lập tờ khai lệ phí trước bạ xong. Tuy nhiên, vì cụ C ở xa không theo dõi thủ tục nên ông T chỉ thực hiện đến giai đoạn nộp thuế mà chưa chuyển tên cho cụ C.

Cụ C có yêu cầu độc lập, yêu cầu được công nhận QSD đất thửa 1274 cho cụ C. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 27/7/2023 cụ C yêu cầu được sử dụng chung thửa đất 1274 với bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H.

+ Bà Nguyễn Thị K trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ là cụ C, cụ T2 tạo lập. Cụ T2 chết nên bà K có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu được hưởng thừa kế phần di sản do cụ Mã Thị T2 để lại, diện tích 341,4m² thuộc một phần thửa 1274, tờ bản đồ số 18 (BL126). Ngày 27/7/2023 bà K có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập (BL142), yêu cầu được sử dụng chung cùng với cụ Nguyễn

Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H đối với đất tranh chấp.

* Các đương sự thống nhất kết quả thỏa thuận giá đất ngày 19/9/2022.

+ Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L trình bày: Yêu cầu được sử dụng chung cùng với cụ C, ông T, bà K, bà H thửa đất 1274 diện tích là 2.100,4m².

+ Bà Nguyễn Thị Út E trình bày: Bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này, đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Thanh T1, Võ Thanh H2, Nguyễn Thị Xuân H3, Nguyễn Thị N: Đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử lần 2, nhưng các đương sự vắng mặt không lý do và không có đơn xin vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án huyện Châu Thành đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Văn C.

2. Cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H được sử dụng chung QSD phần đất diện tích 2.100,4m², vị trí các mốc 1, 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 7, 8, 9, 9a, 10, 1, thuộc thửa 1274, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký QSD đất theo quy định của pháp luật. Việc quản lý canh tác phần đất do các bên tự thỏa thuận.

(Kèm theo 02 biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2022; ngày 11/10/2022 và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 12/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

3. Buộc bà Nguyễn Thị H giao phần đất tranh chấp diện tích 2.100,4m², vị trí các mốc 1, 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 7, 8, 9, 9a, 10, 1, theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cho cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị H cùng sử dụng chung.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu được công nhận QSD phần đất có diện tích 2014,6m² (đo thực tế 2.100,4m²), thuộc thửa số 1274, tờ bản đồ số 18.

5. Đình chỉ yêu cầu yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chia thừa kế QSD đất diện tích 341,4m² thuộc một phần thửa 1274, tờ bản đồ số 18.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 5.841.000 đồng đối với giá trị tài sản được nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.755.000 đồng theo biên lai số

0013185 ngày 01/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; ông T còn tiếp tục nộp số tiền là 2.086.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.841.000đồng đối với giá trị tài sản được nhận và 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0014519 ngày 05/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền là 5.841.000 đồng.

- Cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị K được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K tiền tạm ứng án phí đã nộp 697.000 đồng theo biên lai số 0014586 ngày 19/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

7. Chi phí đo đạc: Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu chi phí đo đạc 3.143.000 đồng, bà Nguyễn Thị K tự nguyện chịu 3.143.000 đồng (ông T, bà K đã nộp và chi xong).

8. Chi phí định giá và thẩm định đất là 500.000đồng. Bà Nguyễn Thị Kiều c 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị H chịu 200.000đồng (bà K, bà H đã nộp tạm ứng và chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/9/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án huyện C.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H, đại diện ủy quyền là ông Trần Thanh H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chấp nhận bà H được QSD thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 18 (trừ phần đất mộ).

- Người liên quan cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà H, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án huyện C.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án huyện C.

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu công nhận cho bà H được QSD toàn bộ diện tích đất 2.100,4m², thuộc thửa số 1274, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Các đương sự thừa nhận, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn C và cụ Mã Thị T2 (chết năm 2016). Những người thừa kế của cụ Mã Thị T2 gồm: Chồng là cụ Nguyễn Văn C và 10 người con gồm: 1. Nguyễn Văn T4, sinh năm 1953 đã chết không người kế thừa; 2. Nguyễn Thị Đ (chết 2018, có người kế thừa là Nguyễn Văn T5, sinh năm 1976, Nguyễn Văn T5, sinh năm 1978 và Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1987; 3. Nguyễn Thị P, sinh năm 1957; 4. Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; 5. Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; 6. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1965 (chết 2020, có người kế thừa là Nguyễn Thị Xuân H3, sinh năm 1987 và Nguyễn Quốc H4, sinh năm 1990); 7. Nguyễn Thị K, sinh năm 1969; 8. Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; 9. Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1972; 10. Nguyễn Thị H, sinh năm 1975.

Quan hệ tranh chấp liên quan đến di sản thừa kế của cụ Mã Thị T2, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Nguyễn Văn T5, sinh năm 1976, Nguyễn Văn T5, sinh năm 1978 là thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Quốc H4, sinh năm 1990 là thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T6 vào tham gia vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp phúc thẩm anh T5, sinh năm 1978, anh T5, sinh năm 1976, anh H4 có bản tự khai vào các ngày 06/5/2024, 03/5/2024, 07/5/2024, các thừa kế thế vị nêu trên đã có văn bản ý kiến xác định không yêu cầu gì đối với phần đất đang tranh chấp. Cho nên, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng sẽ không ảnh hưởng quyền và lợi ích của họ khi giải quyết vụ án.

[2] Nội dung tranh chấp, bà Nguyễn Thị H cho rằng năm 2004 ông T đã chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho cụ C, năm 2005 cụ C đã tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H quản lý, sử dụng. Xét thấy:

[2.1] Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ C và cụ T2. Do cụ C và cụ T2 sống ly thân từ năm 1985, cụ C bỏ đi khỏi địa phương nên cụ T2 và các con tiếp tục quản lý sử dụng, do ông T là con trai lớn trong gia đình, nên năm 1994 ông T kê khai đăng ký cấp QSD đất cho cá nhân ông T mà chưa được sự đồng ý của những người có quyền đối với đất là chưa đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại Tòa án ông T cũng xác định tài sản chung của gia đình, không tranh chấp giành cho cá nhân ông.

Ngày 19/5/2004, ông T ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho cụ C nhưng cụ C không làm thủ tục để đứng tên riêng. Tại Tòa án, cụ C cũng đồng ý xác định thửa đất 1274 là tài sản chung với các con, không tranh chấp giành cho cá nhân cụ Nguyễn Văn C.

Năm 2016 cụ Mã Thị T2 chết, hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ C và 10 người con, trong đó có 03 người đã chết (có 05 người thừa kế thế vị) và 07

người còn sống như phân tích tại mục [1]. Trong đó, 05 người thừa kế thế vị và 03 người con còn sống là bà Út E, bà L, bà N không yêu cầu gì đối với tài sản đang tranh chấp nên Tòa án không xem xét. Còn lại, cụ C, ông T, bà P, bà K thống nhất sử dụng chung với bà H diện tích đất đang tranh chấp. Trong đó, cụ C là người tạo lập tài sản, xét quy định về thừa kế (do cụ T2 đã chết) thì cụ C được phân chia phần nhiều tài sản đã đồng ý xác nhận tài sản chung với các con là sự tự nguyện của cụ C và phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Đối với bà Nguyễn Thị H cho rằng đã được cụ C tặng cho nên yêu cầu được công nhận sử dụng đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, từ những phân tích nêu trên, diện tích đất đang tranh chấp không phải là tài sản riêng của cụ C, mà là tài sản chung với cụ T2, đồng thời còn phải xem xét đến công sức đóng góp, giữ gìn tôn tạo của các con cụ C, cụ T2, nên cụ C không có quyền tặng cho toàn bộ diện tích đất này cho bà H. Thủ tục tặng cho cũng chưa hoàn thành. Mặt khác, tại Tòa án cụ C thay đổi ý kiến, không tiếp tục tặng cho QSD đất cho bà H mà yêu cầu công nhận sử dụng chung với các con là phù hợp với quyền của cụ C đối với thửa đất 1274.

[2.3] Do các đương sự xác định không yêu cầu chia kế thừa đất 1274, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, một phần yêu cầu độc lập của cụ C; công nhận cụ C, bà H, ông T, bà K, bà P được sử dụng chung QSD thửa đất 1274, các bên tự thỏa thuận về việc sử dụng chung là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2.4] Ngoài ra, tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H cũng chỉ yêu cầu cho cá nhân cụ Nguyễn Văn C được quyền sử dụng đất, bà H không tranh chấp yêu cầu được công nhận quyền sử dụng thửa đất 1274; do đó yêu cầu kháng cáo của bà H là vượt quá ý kiến, yêu cầu ban đầu của bà H.

[2.5] Trên đất tranh chấp có căn nhà của cụ C1, cụ T2, sau này giao lại bà H quản lý sử dụng, các đương sự trong vụ án đều xác định không yêu cầu xem xét căn nhà này. Đồng thời trên đất có cây trồng của bà H, chi phí do bà H xây các ngôi mộ bà H cũng không yêu cầu xem xét; nếu sau này có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H kháng cáo nhưng không chứng minh được việc được tặng cho hợp pháp đất đang tranh chấp cho nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án huyện C.

[3] Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do giữ bản án dân sự sơ thẩm, nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Văn C.

1. Cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H được sử dụng chung quyền sử dụng đất diện tích 2.100,4m² thuộc thửa 1274, tờ bản đồ số 18; theo phạm vi các mốc 1, 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 7, 8, 9, 9a, 10, về mốc 1; đất tọa lạc xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp,

2. Cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Việc quản lý canh tác phần đất do các bên tự thỏa thuận.

(Kèm theo 02 biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2022, ngày 11/10/2022 và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 12/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

3. Buộc bà Nguyễn Thị H giao phần đất diện tích là 2.100,4m², thuộc thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 18, trong phạm vi các mốc 1, 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 7, 8, 9, 9a, 10, về mốc 1 cho cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị H cùng sử dụng chung.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu được công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.100,4m², thuộc thửa số 1274, tờ bản đồ số 18.

5. Đình chỉ yêu cầu yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 1274, tờ bản đồ số 18.

6. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 5.841.000 đồng nhưng được trừ vào 3.755.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013185 ngày 01/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông T phải tiếp tục nộp số tiền 2.086.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.841.000 đồng án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được nhận và 300.000 đồng tiền án phí không có giá ngạch, được

khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014519 ngày 05/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà H phải tiếp tục nộp số tiền 5.841.000 đồng.

- Cụ Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị K được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K 697.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014586 ngày 19/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

7. Chi phí đo đạc: Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu 3.143.000 đồng, bà Nguyễn Thị K tự nguyện chịu 3.143.000 đồng (ông T và bà K đã nộp và chi xong).

8. Chi phí định giá và thẩm định đất là 500.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Kiều c 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị H chịu 200.000 đồng (bà K, bà H đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005695 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vĩnh

